

Số: 192/TB-PGD&ĐT

Mường Chà, ngày 7 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: Trường PTDTBT THCS Sa Lông

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường PTDTBT THCS Sa Lông và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 26/02/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường PTDTBT THCS Sa Lông;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường PTDTBT THCS Sa Lông như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, đề lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 9.227.594.700 đồng;
- + Dự toán giao đầu năm: 7.081.223.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 2.146.371.700 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 9.227.594.700 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 9.221.594.700 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 6.000.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

II. NỘI DUNG ĐÓI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

2. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Trường PTDTBT THCS Sa Lông
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI
CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mùng Chà, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông

Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Mạnh Tư Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Trần Thị Tho Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng

Ông: Phạm Trung Dũng Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2024

2. Số liệu quyết toán:

a) *Thu phí, lệ phí*

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;

- Số phí được khấu trừ, đề lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) *Quyết toán chi ngân sách:*

-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;

-Dự toán được giao trong năm: 9.227.594.700 đồng;

+ Dự toán giao đầu năm: 7.081.223.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.146.371.700 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 9.227.594.700 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 9.221.594.700 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 6.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng,
bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69, Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

2. Kiến nghị:

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Lưu

Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Lông
Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Đơn vị tính: Đồng		
		Tổng loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	9.227.594.700	9.227.594.700	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.906.241.000	6.906.241.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	9.227.594.700	9.227.594.700	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.906.241.000	6.906.241.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.321.353.700	2.321.353.700	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	9.221.594.700	9.221.594.700	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.900.241.000	6.900.241.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	9.221.594.700	9.221.594.700	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.900.241.000	6.900.241.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	6.000.000	6.000.000	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	6.000.000	6.000.000	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	6.000.000	6.000.000	
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			

28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)		
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)		
30	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30=31+32)		
31	- Kinh phí đã nhận		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
33	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33=34+35)		
34	- Kinh phí đã nhận		
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
37	Dự toán được giao trong năm		
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)		
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		
40	- Số đã ghi thu, ghi chi		
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)		
42	Kinh phí đề nghị quyết toán		
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)		
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)		
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
46	- Số dư toán		
47	Dự toán được giao trong năm		
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)		
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)		
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán		
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)		
54	- Đã nộp NSNN		
55	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)		
56	- Dự toán bị huỷ (56=46+47-49-59)		
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)		
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
59	- Số dư toán		
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN		
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI		
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)		
62	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
63	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)		
65	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
66	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		

67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	27.439.000	27.439.000	27.439.000
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	27.439.000	27.439.000	27.439.000
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	27.439.000	27.439.000	27.439.000
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	27.439.000	27.439.000	27.439.000
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	27.439.000	27.439.000	27.439.000
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	27.439.000	27.439.000	27.439.000
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Lông

SỐ LIỆU XÉT DUYẾT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

[illegible]

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 192/TB-PGDĐT ngày 07/03/2025)

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Lông

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường PTDTBT THCS Sa Lông	
		Loại 070	
		Tổng loại 070	Khoản 073
A	B	1	2
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)		
03	- Kinh phí đã nhận		
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
05	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)		
06	- Kinh phí đã nhận		
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	9.227.594.700	9.227.594.700
09	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	6.906.241.000	6.906.241.000
10	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	9.227.594.700	9.227.594.700
12	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12=02+09)	6.906.241.000	6.906.241.000
13	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=05+10)	2.321.353.700	2.321.353.700
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	9.221.594.700	9.221.594.700
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.900.241.000	6.900.241.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	9.221.594.700	9.221.594.700
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.900.241.000	6.900.241.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.321.353.700	2.321.353.700
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	6.000.000	6.000.000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	6.000.000	6.000.000
22	- Đã nộp NSNN		
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)		
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	6.000.000	6.000.000
25	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)		
26	- Đã nộp NSNN		
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)		
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)		

29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)		
30	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30-31+32)		
31	- Kinh phí đã nhận		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33-34+35)		
34	- Kinh phí đã nhận		
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
37	Dự toán được giao trong năm		
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)		
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		
40	- Số đã ghi thu, ghi chi		
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)		
42	Kinh phí đề nghị quyết toán		
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)		
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)		
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
46	- Số dư dự toán		
47	Dự toán được giao trong năm		
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)		
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)		
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán		
53	Kinh phí giám trong năm (53=54+55+56)		
54	- Đã nộp NSNN		
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)		
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)		
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)		
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
59	- Số dư dự toán		
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN		
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)		
62	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
63	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)		
65	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
66	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		

67	Số thu được trong năm (67=68+69)		
68	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
69	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)		
71	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71=62+68)		
72	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72=63+69)		
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)		
74	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
75	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)		
77	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77=71-74)		
78	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78=72-75)		
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC DẸ LẠI		
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)		
80	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
81	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)		
83	- Kinh phí thường xuyên tự chủ		
84	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	27.429.000	27.429.000
86	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	27.429.000	27.429.000
87	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	27.429.000	27.429.000
89	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)	27.429.000	27.429.000
90	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90=81+87)		
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	27.429.000	27.429.000
92	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	27.429.000	27.429.000
93	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ		
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)		
95	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)		
96	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96=90-93)		

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xúi duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 192/TB-PGDDT ngày 07/03/2025)

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Long

Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

					Đơn vị tính: Đồng					
Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	9.249.033.700	9.221.594.700				27.439.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.927.680.000	6.900.241.000				27.439.000
		6000		Tiền lương	2.686.697.365	2.686.697.365				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.686.697.365	2.686.697.365				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.979.000	35.979.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.979.000	35.979.000				
		6100		Phụ cấp lương	3.166.225.397	3.166.225.397				
			6101	Phụ cấp chức vụ	42.943.500	42.943.500				
			6102	Phụ cấp khu vực	332.906.720	332.906.720				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	18.473.178	18.473.178				
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.457.000	9.457.000				

Được quét bằng CamScanner

	6700		Công tác phí	48.772.000	48.772.000					
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.272.000	5.272.000					
		6702	Phụ cấp công tác phí	39.500.000	39.500.000					
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	4.000.000					
	6750		Chi phí thuê mượn	600.000	600.000					
		6799	Chi phí thuê mượn khác	600.000	600.000					
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ	21.035.900	21.035.900					
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.357.400	1.357.400					
		6907	Nhà cửa	2.350.000	2.350.000					
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.458.000	7.458.000					
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.000.000	1.000.000					
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.870.500	8.870.500					
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	73.900.000	73.900.000					
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.500.000	40.500.000					
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.400.000	33.400.000					
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.185.000	55.185.000					
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.610.000	29.610.000					
		7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000					
		7049	Chi khác	19.575.000	19.575.000					
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.726.800	24.726.800					
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.726.800	24.726.800					
	7750		Chi khác	33.566.800	6.127.800					
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.170.000	5.170.000					
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	957.800	957.800					
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	27.439.000						27.439.000

			II. Kinh phí không thương xuyên/không tự chịu	2.321.353.700	2.321.353.700				
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.945.593.000	1.945.593.000				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	402.500.000	402.500.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.537.093.000	1.537.093.000				
	6200		Tiền thưởng	156.047.000	156.047.000				
		6201	Thương thương xuyên	156.047.000	156.047.000				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyển môn	192.274.700	192.274.700				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyển dùng	177.374.700	177.374.700				
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.900.000	14.900.000				
	7750		Chi khác	27.439.000	27.439.000				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	27.439.000	27.439.000				